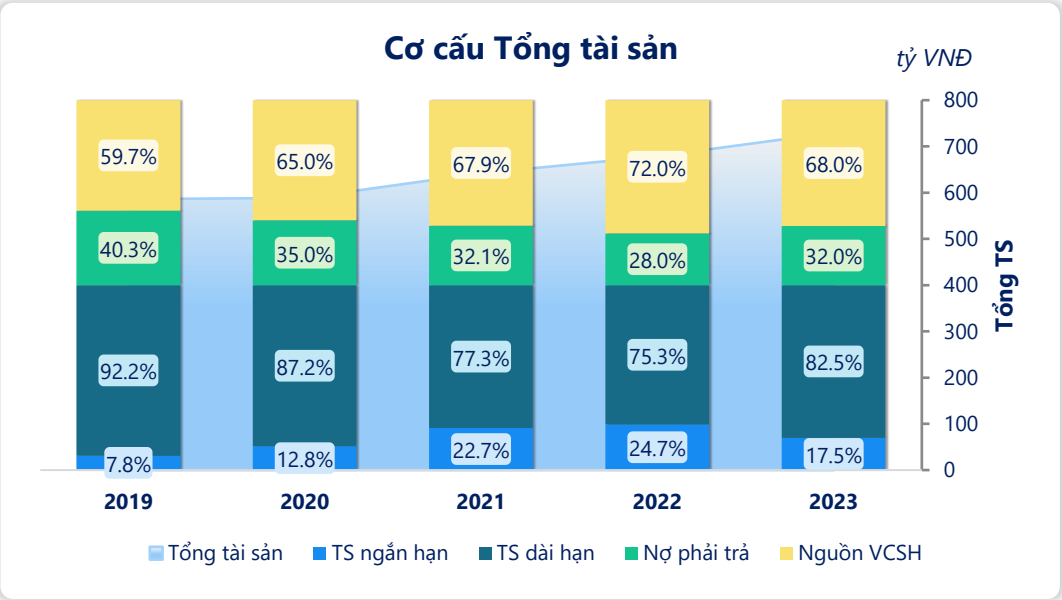
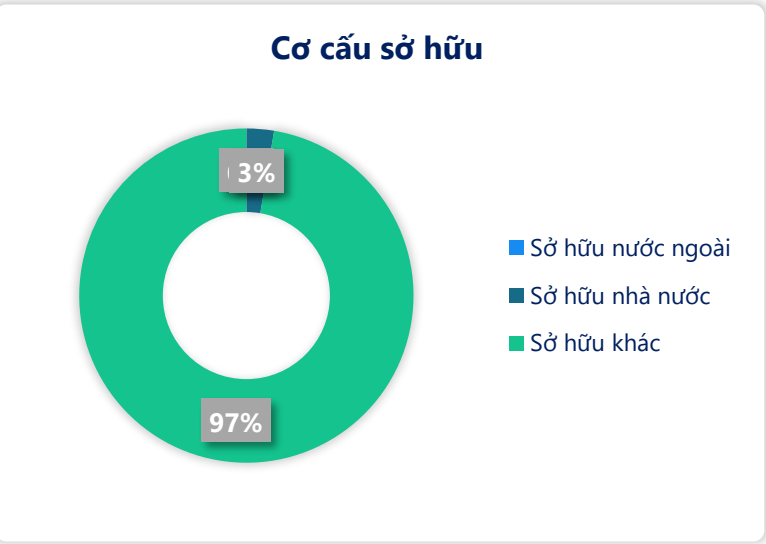


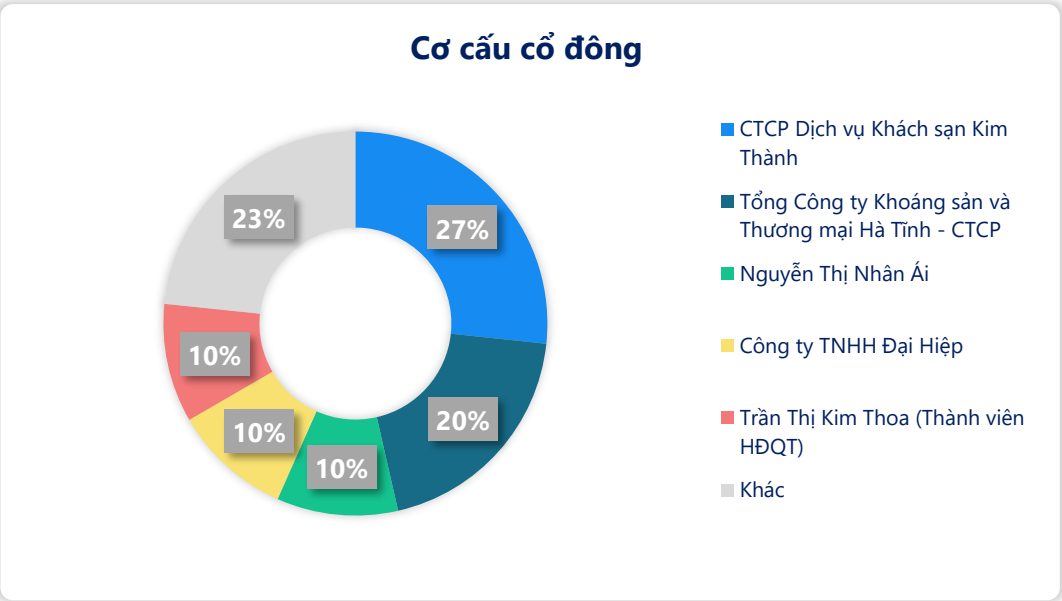
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		29/12/2023		
Giá hiện tại (VNĐ)	16,600			
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	31,500			
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	10,239			
SL cổ phiếu LH	28,562,000			
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,020			
% sở hữu nước ngoài	0.0%			
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	496			
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	474			
P/E	13.0			
EPS	1,274			
	YTD	1T	3T	6T
GSM	21.9%	-13.1%	-47.3%	7.1%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Tổng tài sản của **GSM** năm 2023 tăng trưởng **7.51%** so với năm trước, đạt **730.0** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 82.5%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 68.0%, cao hơn nợ phải trả.

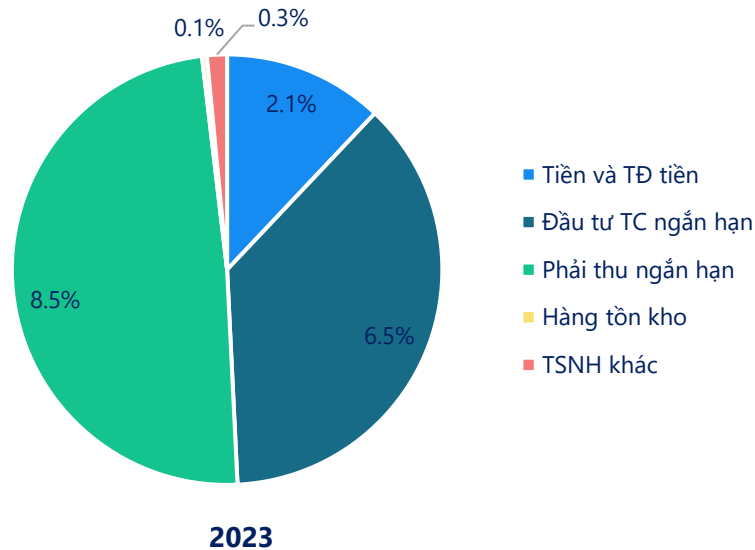
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



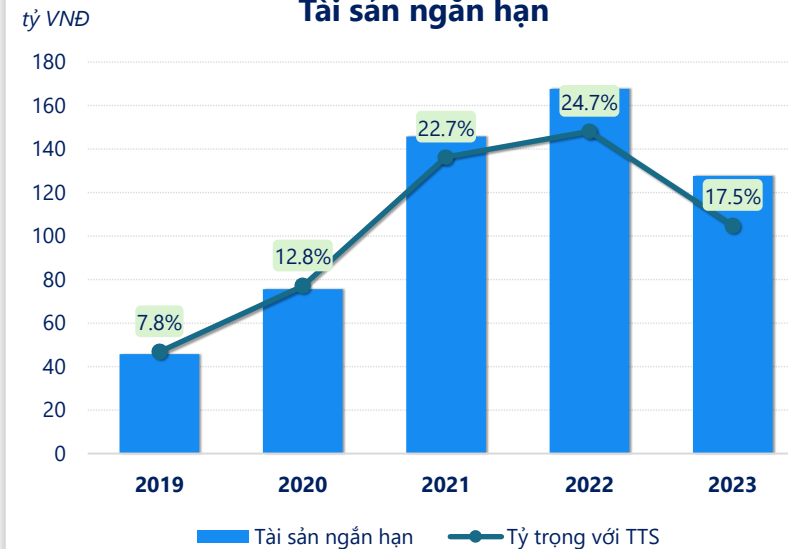
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **97.3%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 2.65% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.01%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **CTCP Dịch vụ Khách sạn Kim Thành** sở hữu **26.7%**, lớn thứ 2 là Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP nắm giữ 19.7% và đứng thứ 3 là Nguyễn Thị Nhân Ái nắm giữ 10.2%.

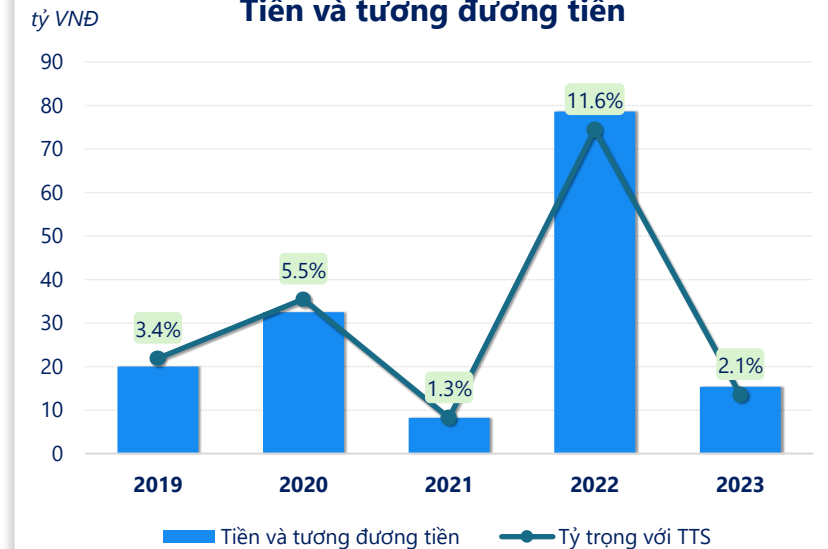
## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



## Tài sản ngắn hạn



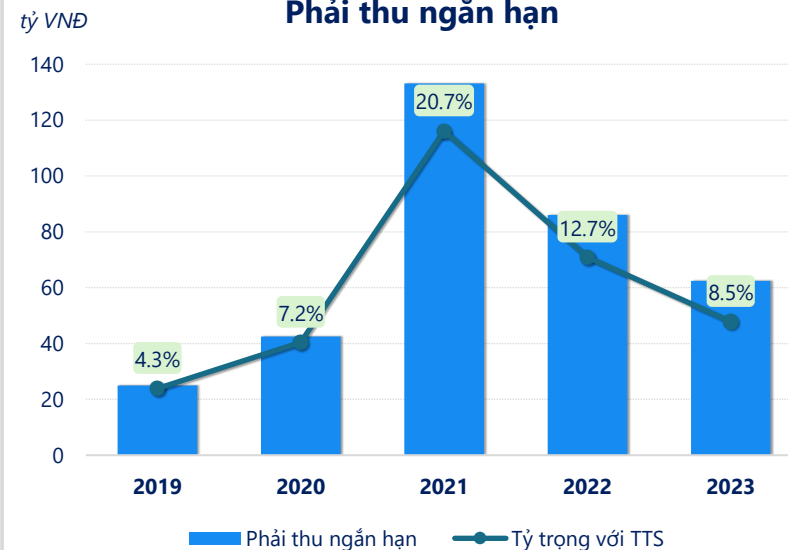
## Tiền và tương đương tiền



**Tài sản ngắn hạn** của GSM năm 2023 giảm **23.9%** so với năm trước, đạt **127.6** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **17.5%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **8.55%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 6.50% trên tổng tài sản.

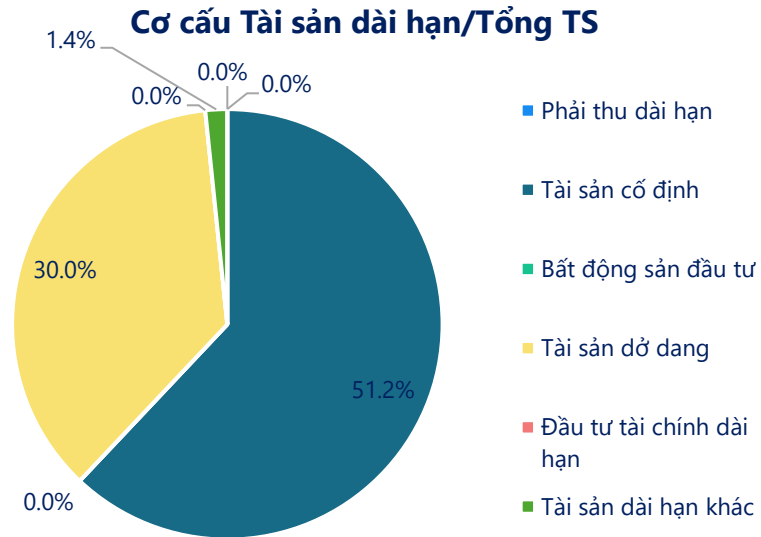
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

## Phải thu ngắn hạn



## Hàng tồn kho



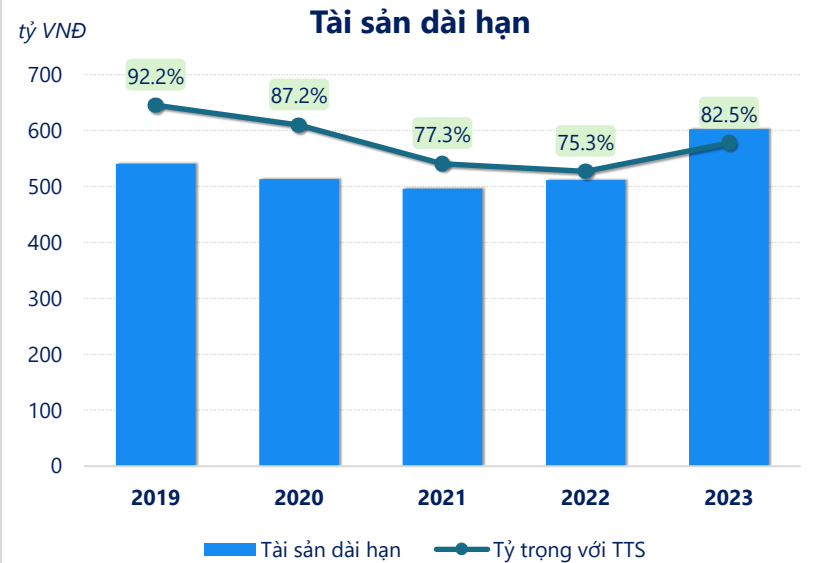


2023

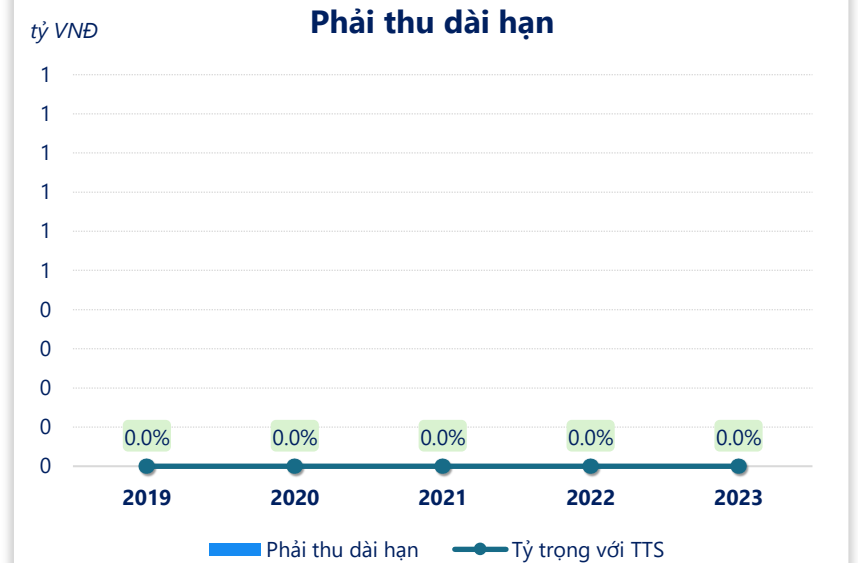
(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **17.8%** so với năm trước và đạt **602.4** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **82.5%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **51.2%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 30.0%.

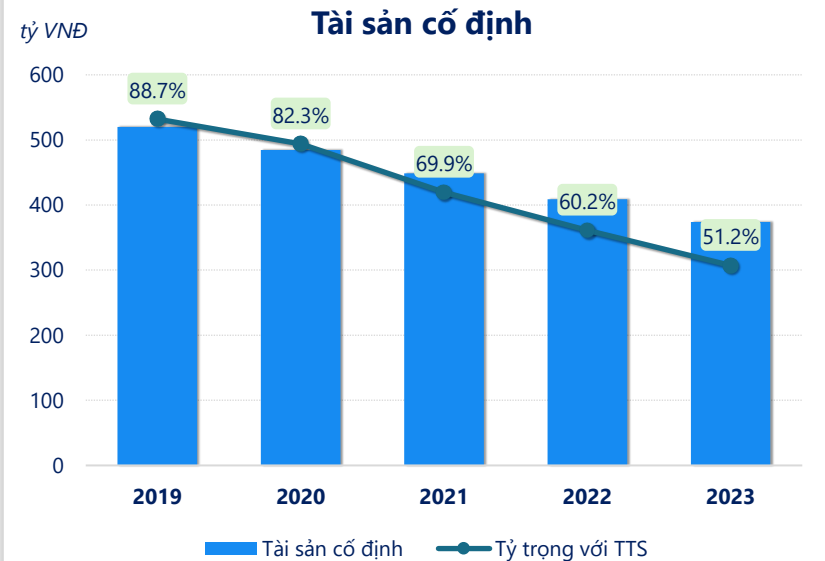
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



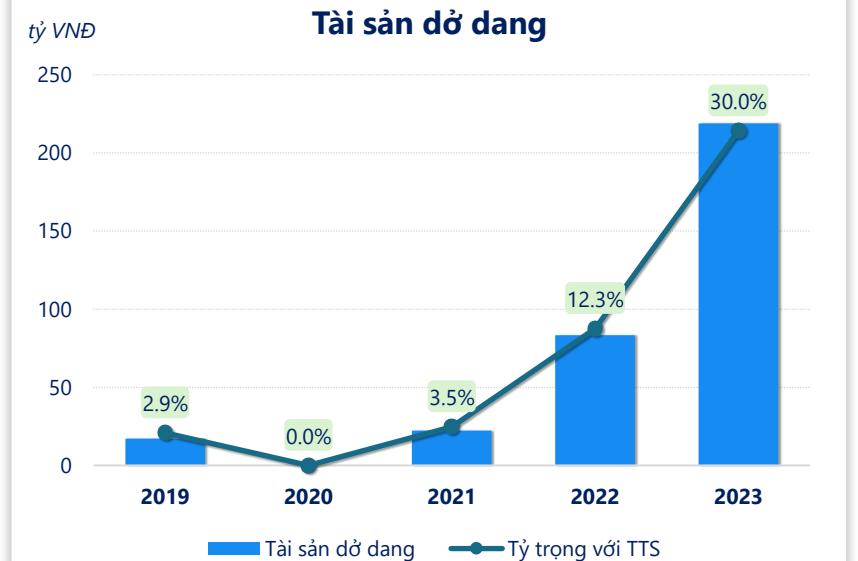
(Nguồn: fireant.vn)



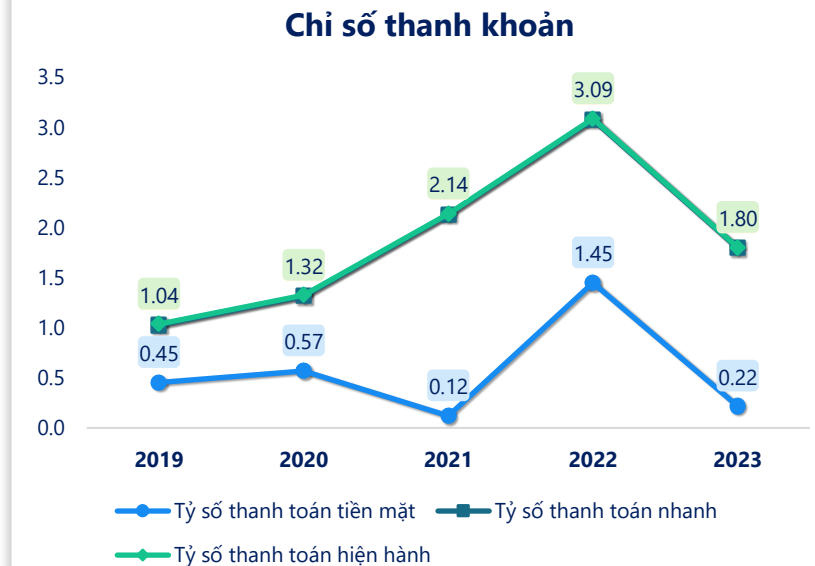
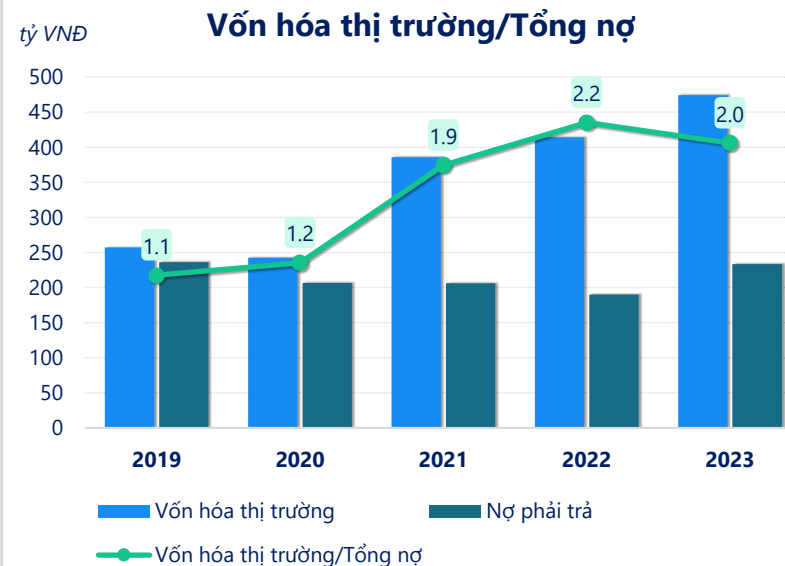
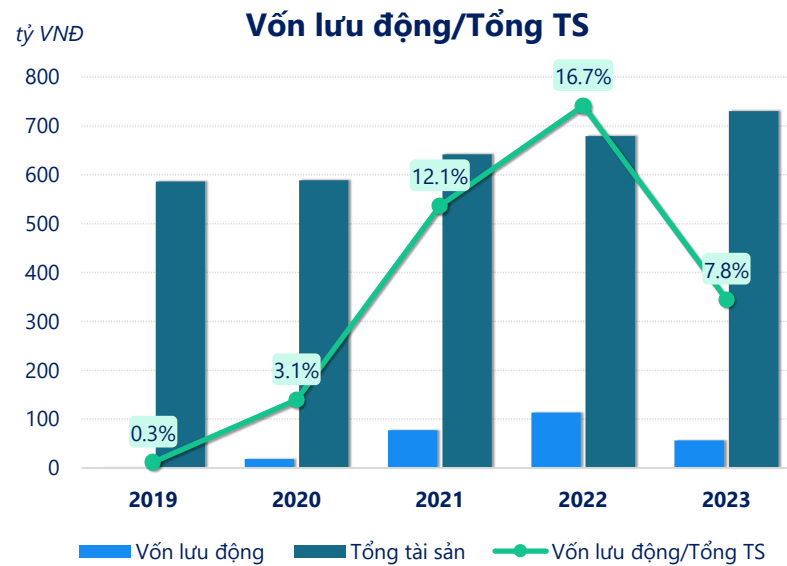
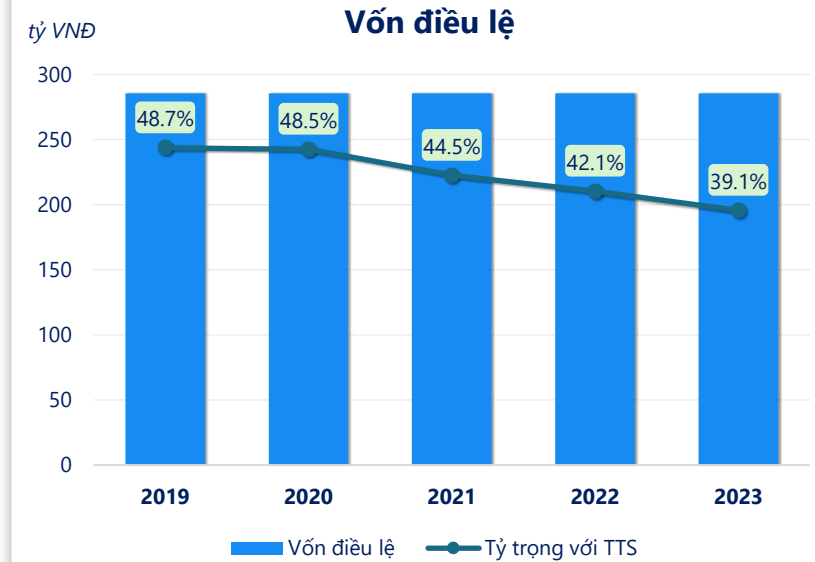
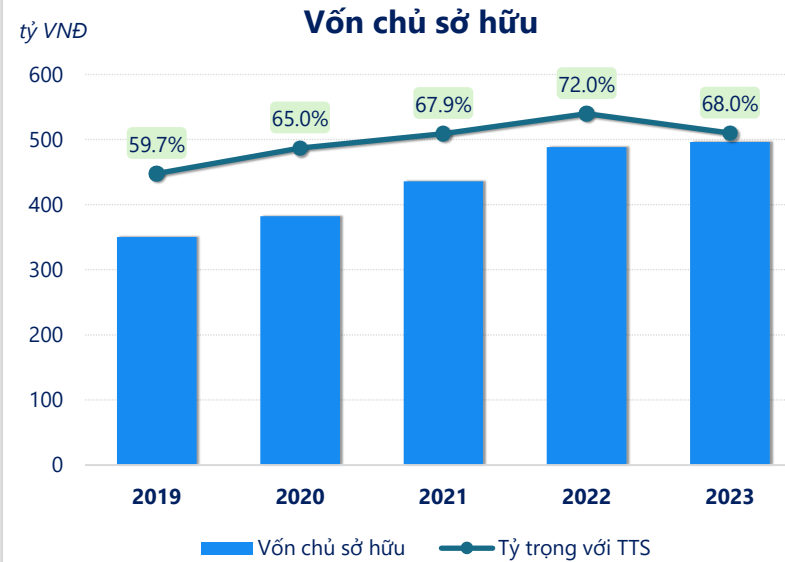
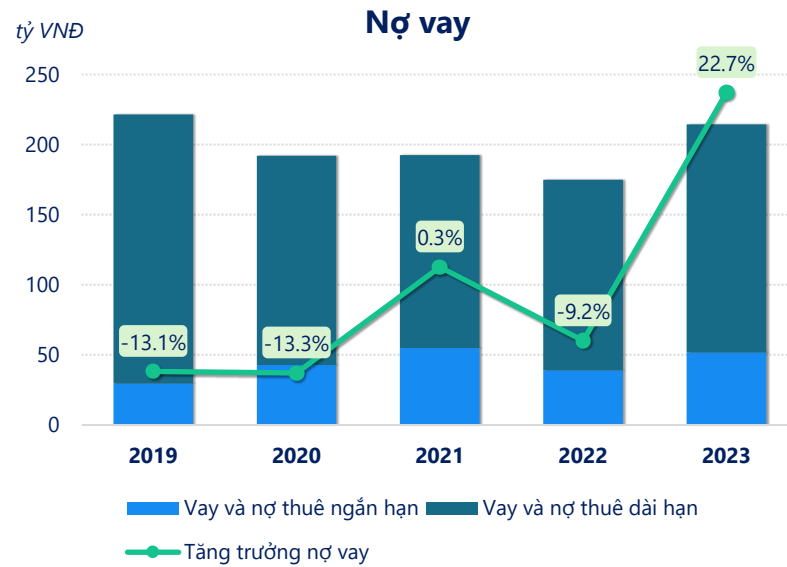
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>730</b>	<b>679</b>	<b>7.6%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>137</b>	<b>168</b>	<b>-18.4%</b>
Tiền và tương đương tiền	13.3	78.6	-83.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	49.5	2.32	2035%
Phải thu ngắn hạn	72.6	86.0	-15.6%
Hàng tồn kho	0.46	0.46	0.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.98	0.21	365%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>593</b>	<b>511</b>	<b>16.1%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	374	409	-8.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	210	83.3	152%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	9.88	19.2	-48.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>234</b>	<b>190</b>	<b>22.9%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>71.0</b>	<b>54.3</b>	<b>30.7%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	51.7	38.9	32.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	7.27	3.35	117%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>163</b>	<b>136</b>	<b>19.7%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	163	136	19.7%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>496</b>	<b>489</b>	<b>1.6%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>496</b>	<b>489</b>	<b>1.6%</b>
Vốn điều lệ	286	286	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>107</b>	<b>125</b>	<b>150</b>	<b>174</b>	<b>124</b>
Giá vốn hàng bán	61.0	61.3	71.3	80.7	72.5
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>46.1</b>	<b>63.7</b>	<b>78.7</b>	<b>93.5</b>	<b>51.8</b>
Doanh thu HĐTC	0.01	0.54	0.30	0.29	3.79
Chi phí TC	24.7	20.1	14.1	10.6	8.34
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>24.7</b>	<b>20.1</b>	<b>14.1</b>	<b>10.6</b>	<b>8.34</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	11.1	11.0	8.67	9.00	8.92
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>10.3</b>	<b>33.2</b>	<b>56.2</b>	<b>74.2</b>	<b>38.4</b>
Lợi nhuận khác	-0.27	-0.06	1.81	-4.79	-0.12
<b>LN trước thuế</b>	<b>10.1</b>	<b>33.1</b>	<b>58.0</b>	<b>69.4</b>	<b>38.2</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>9.39</b>	<b>31.8</b>	<b>55.0</b>	<b>65.6</b>	<b>36.2</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>9.39</b>	<b>31.8</b>	<b>55.0</b>	<b>65.6</b>	<b>36.2</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	42.8	42.6	58.3	194	64.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.84	-0.49	-81.2	-97.4	-139
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-33.5	-29.5	0.54	-27.7	11.1
Tiền đầu kỳ	11.5	20.0	32.5	10.1	78.6
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>8.44</b>	<b>12.5</b>	<b>-22.3</b>	<b>68.5</b>	<b>-63.3</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0.00
Tiền cuối kỳ	20.0	32.5	10.2	78.6	15.4